CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305475110, CN=CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG, S=H Chí Minh, C=VN

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANPORTATION JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independent – Freedom - Happiness

Số/*No.*: 285 /TBD-KHĐT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2025
Hochiminh City, 21th July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Hochiminh Stock Exchange.***

- Tên công ty/*Organization Name*: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/*Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)*
- Mã chứng khoán/*Stock Symbol*: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/*3rd Floor, PVFCCo Tower, No.43 Mac Dinh Chi Road, District 1, Hochiminh City*
- Điện thoại/*Telephone*: (84-28) 38228546 Fax/*Fax*: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/*Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative*
- Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*:

☐ 24h/*24hrs* ☐ Yêu cầu/*On demand*
☐ Bất thường/*Extraordinary* ☑ Định kỳ/*Periodic*

- Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 2/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: http://www.pacificshipping.vn/*The Company discloses the financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025. This information was published on the company's website at this link: http://www.pacificshipping.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (để b/c/*to report*);
- Ban Giám đốc/*BOM* (để biết/*for information*);
- Lưu/*Filing*: VT/*Archives*, P.KHĐT/*P&I Dept.*, MN (02b/*02 copies*).

Đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 2/2025/*The financial statements for the second quarter of 2025;*
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025/*The explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025.*

Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Đức Chính

PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORT JSC

No:284/TBD-TCKT
Regarding: *Explanation of After-Tax Profit for the Second Quarter of 2025*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, July 18th, 2025

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
  Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: info@pacificshipping.vn;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 02/2025 được lập ngày 18 tháng 07 năm 2025/ *Pursuant to the Financial Report for the Second Quarter of 2025, prepared on July 18 th, 2025.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 02/2025 giảm so với Quý 02/2024 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the decrease in after-tax profit for the Second Quarter of 2025 compared to the Second Quarter of 2024 as follows:*

Chỉ tiêu/Iterms	Q2/2025	Q2/2024	Chênh lệch/Variance	%/tăng giảm/Increase/ Decrease
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu *Total of revenue*	573,81	370,78	203,03	54,8%
Tổng chi phí *Total of cost*	517,60	295,33	222,27	75,3%
Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	56,21	75,45	(19,24)	-25,5%
Thuế TNDN hiện hành *Currrent Income Tax*	12,73	18,04	(5,32)	-29,5%
Thuế TNDN hoãn lại *Deferred Income Tax*	(2,34)	(1,73)	(0,61)	35,0%
Lợi nhuận sau thuế *Net profit*	45,82	59,14	(13,32)	-22,5%

Doanh thu Quý 2/2025 tăng so với Quý 2/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024, đồng thời tăng doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận Quý 2/2025 giảm so với Quý 2/2024 là do giá cước đang có xu hướng giảm, chi phí giá vốn và chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ./ *The increase in revenue for the Second Quarter of 2025 compared to the Second Quarter of 2024 is attributed to the contribution from the newly invested vessel, Pacific Pride, which was put into operations in October 2024 and increased revenue from commercial operations in the same period. The decrease in profit for the Second Quarter of 2025 compared to the Second Quarter of 2024 is primarily due to a downward trend in freight rates, cost of goods sold and financial expenses increased compared to the same period.*

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./*Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*

Trân trọng/Sincerely.

GIÁM ĐỐC/
Director

Hoàng Đức Chính

Nơi nhận */Distribution:*
- *Như trên/As above;*
- *Tổ Công bố thông tin/ Disclosure Department;*
- *Lưu VT, TCKT/For filing.*

Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương
Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

---------* * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2025

Gồm các biểu :

1. **Bảng cân đối kế toán.**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Tháng 07/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.530.002.121.407**	**1.321.371.233.522**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**249.533.382.526**	**280.519.536.988**
1. Tiền	111	1	178.563.382.526	93.439.536.988
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	70.970.000.000	187.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**946.623.867.134**	**720.810.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	946.623.867.134	720.810.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**312.487.965.381**	**300.150.143.115**
1. Phải thu của khách hàng	131		293.431.115.581	288.077.960.710
2. Trả trước cho người bán	132		4.500.902.889	49.846.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3a	87.629.121.144	85.095.510.318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18.623.235.002**	**16.025.826.200**
1. Hàng tồn kho	141	4	18.623.235.002	16.025.826.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.733.671.364**	**3.865.727.219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	2.733.671.364	3.865.727.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.686.148.654.495**	**1.864.961.782.825**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.056.102.000**	**10.810.504.525**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3b	24.056.102.000	10.810.504.525
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.628.180.748.707**	**1.823.490.132.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.628.180.748.707	1.823.490.132.726
- Nguyên giá	222	5	3.589.393.354.447	3.588.888.899.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5	(1.961.212.605.740)	(1.765.398.766.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	7		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	7		
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	6	185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	6	(185.000.000)	(185.000.000)

III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231	8	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	8	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.911.803.788**	**30.661.145.574**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	460.402.887	1.522.377.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17a	33.451.400.901	29.138.768.213
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.216.150.775.902**	**3.186.333.016.347**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.397.143.232.379**	**1.334.288.871.061**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**558.626.733.970**	**583.086.043.563**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157.323.631.033	162.721.855.358
2. Người mua trả tiền trước	312		-	18.114.933.055
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12a	29.807.713.850	6.054.846.468
4. Phải trả người lao động	314		18.126.130.156	11.391.382.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13a	42.176.113.001	42.758.408.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14a	109.319.669.988	5.627.238.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10a	188.476.300.110	194.367.703.474
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16a	-	138.457.733.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.397.175.832	3.591.941.652
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**838.516.498.409**	**751.202.827.498**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10b	642.211.066.665	728.177.810.592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16b	196.305.431.744	23.025.016.906
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.819.007.543.523**	**1.852.044.145.286**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**1.819.007.543.523**	**1.852.044.145.286**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.344.686.985	207.381.288.748
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		88.146.311.427	280.951.138
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		86.198.375.558	207.100.337.610
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.216.150.775.902**	**3.186.333.016.347**
			-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	554.440.941.635	359.832.525.692	975.638.424.856	733.045.353.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		554.440.941.635	359.832.525.692	975.638.424.856	733.045.353.023
4. Giá vốn hàng bán	11	3	483.266.333.558	269.878.932.495	837.415.913.564	564.272.556.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.174.608.077	89.953.593.197	138.222.511.292	168.772.796.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	18.156.107.282	10.949.211.730	30.464.811.340	23.885.607.335
7. Chi phí tài chính	22	5	24.043.773.941	17.612.740.243	41.657.233.419	39.769.797.656
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.596.980.723	9.168.297.630	27.736.379.118	19.000.279.012
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	10.254.230.503	7.585.533.216	20.041.454.122	18.202.226.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.032.710.915	75.704.531.468	106.988.635.091	134.686.379.812
11. Thu nhập khác	31	6	1.212.764.308	-	1.212.764.308	-
12. Chi phí khác	32	7	36.772.559	257.724.744	49.737.128	355.911.236
13. Lợi nhuận khác	40		1.175.991.749	(257.724.744)	1.163.027.180	(355.911.236)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.208.702.664	75.446.806.724	108.151.662.271	134.330.468.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	12.725.577.667	18.041.059.652	26.265.919.401	32.302.131.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.337.219.031)	(1.730.721.670)	(4.312.632.688)	(3.461.443.340)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.820.344.028	59.136.468.742	86.198.375.558	105.489.780.701
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		442	627	831	1.119
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**108.151.662.271**	**134.330.468.576**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	195.813.839.019	136.535.873.634
- Các khoản dự phòng	03	34.822.681.238	35.252.689.620
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(29.225.911.411)	18.035.667.894
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.563.046.293)	(23.132.557.040)
- Chi phí lãi vay	06	27.736.379.118	19.000.279.012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**312.735.603.942**	**320.022.421.696**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.827.945.948)	43.550.836.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.597.408.802)	909.202.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.747.827.703)	(68.475.709.298)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.689.575.329	2.766.355.144
- Tiền lãi vay đã trả	13	(29.116.531.113)	(19.222.221.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.655.027.050)	(22.859.354.502)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(5.727.291.141)	(4.772.231.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**235.753.147.514**	**251.919.300.427**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.629.387.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(925.523.867.134)	(847.481.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	699.710.000.000	880.447.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.295.113.519	32.126.313.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(203.518.753.615)**	**63.462.925.431**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(414.096.775.299)	(111.552.164.581)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(112.803.000)	(136.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(64.209.578.299)**	**(111.688.744.581)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(31.975.184.400)**	**203.693.481.277**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**280.519.536.988**	**108.634.553.600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	989.029.938	2.816.800.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**249.533.382.526**	**315.144.835.609**
		-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô…
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
   6.1 Danh sách các công ty con:
   6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
   6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	53.361.879	1.220.955
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.510.020.647	93.438.316.033
- Các khoản tương đương tiền	70.970.000.000	187.080.000.000
Cộng	**249.533.382.526**	**280.519.536.988**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	**946.623.867.134**	-	**720.810.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	946.623.867.134		720.810.000.000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	946.623.867.134	-	**720.810.000.000**	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**87.629.121.144**	-	**85.095.510.318**	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	11.296.396.990		9.028.464.216	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.073.174.233		73.073.174.233	
- Phải thu khác	3.259.549.921		2.993.871.869	
b) Dài hạn	**24.056.102.000**	-	**10.810.504.525**	-
- Ký cược, ký quỹ	24.056.102.000		10.810.504.525	
	111.685.223.144	-	**95.906.014.843**	-

4 Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18.623.235.002		16.025.826.200	
	18.623.235.002	-	**16.025.826.200**	-

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			3.588.391.749.447	497.150.000		3.588.888.899.447
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác				504.455.000		504.455.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	3.588.391.749.447	1.001.605.000	-	3.589.393.354.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.765.203.916.984	194.849.737		1.765.398.766.721
- Khấu hao trong kỳ			195.452.389.437	361.449.582		195.813.839.019
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.960.656.306.421	556.299.319	-	1.961.212.605.740
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.823.187.832.463	302.300.263	-	1.823.490.132.726
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.627.735.443.026	445.305.681	-	1.628.180.748.707

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

9 Chi phí trả trước	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Ngắn hạn	**2.733.671.364**	**3.865.727.219**
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)	2.733.671.364	3.865.727.219
b) Dài hạn	**460.402.887**	**1.522.377.361**
- Chi phí khác	460.402.887	1.522.377.361
	3.194.074.251	**5.388.104.580**
	-	-

10 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	188.476.300.110	188.476.300.110	158.441.141.962	164.332.545.326	194.367.703.474	194.367.703.474
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	8.391.059.222	8.391.059.222	257.910.001	8.177.672.297	16.310.821.518	16.310.821.518
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	45.137.774.220	45.137.774.220	23.198.060.886	21.929.411.790	43.869.125.124	43.869.125.124
-NH TMCP Vietcombank - TSG	68.280.800.000	68.280.800.000	34.140.400.000	34.145.400.000	68.285.800.000	68.285.800.000
-NH Wooribank Hongkong	-	-	17.511.437.740	83.413.394.572	65.901.956.832	65.901.956.832
-NH Wooribank CN Ho Chi Minh	66.666.666.668	66.666.666.668	83.333.333.335	16.666.666.667	-	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	642.211.066.665	642.211.066.665	352.452.875.538	438.419.619.465	728.177.810.592	728.177.810.592
-NH TMCP Vietcombank - TSG	375.544.400.000	375.544.400.000	-	34.140.400.000	409.684.800.000	409.684.800.000
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	(1.898.046.216)	20.036.363.040	21.934.409.256	21.934.409.256
-NH Wooribank Hongkong	-	-	4.350.921.754	300.909.523.090	296.558.601.336	296.558.601.336
-NH Wooribank CN HCM	266.666.666.665	266.666.666.665	350.000.000.000	83.333.333.335	-	-
	830.687.366.775	830.687.366.775	510.894.017.500	602.752.164.791	922.545.514.066	922.545.514.066

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

11 Trái phiếu phát hành

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2025**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp/thu trong năm**	**30/06/2025**
a) Phải nộp	**6.054.846.468**	**39.154.549.915**	**15.401.682.533**	**29.807.713.850**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	797.141.998	8.164.914.313	5.153.472.828	3.808.583.483
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	754.843.552	754.843.552	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	455.185.122	455.185.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.314.738.816	26.265.919.401	4.654.373.420	25.926.284.797
Thuế thu nhập cá nhân	942.965.654	1.019.186.052	1.889.306.136	72.845.570
Thuế bảo vệ môi trường	-	590.605.800	590.605.800	-
Thuế nhà thầu	-	1.900.895.675	1.900.895.675	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

13 Chi phí phải trả	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	6.362.170.957	7.742.322.952
- Các khoản trích trước khác	35.813.942.044	35.016.085.937
Cộng	**42.176.113.001**	**42.758.408.889**
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
	-	-

14 Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.319.669.988	5.627.238.428
Cộng	**109.319.669.988**	**5.627.238.428**
b) Dài hạn	-	-

15 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

16 Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	138.457.733.600
Cộng	-	**138.457.733.600**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	196.305.431.744	23.025.016.906
Cộng	**196.305.431.744**	**23.025.016.906**
	-	-

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.451.400.901	29.138.768.213
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**33.451.400.901**	**29.138.768.213**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2024	**942.750.280.000**	**598.763.554.227**	**1.874.782.311**	**188.259.870.466**	**1.731.648.487.004**
- Tăng vốn trong kỳ	94.274.240.000			(94.274.240.000)	-
- Lãi trong kỳ				207.100.337.610	**207.100.337.610**
- Tăng khác		7.000.000.000		(7.000.000.000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86.704.679.328)	**(86.704.679.328)**
Số dư cuối năm 2024	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**

					-
Số dư đầu năm 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				86.198.375.558	**86.198.375.558**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(119.234.977.321)	**(119.234.977.321)**
Số dư cuối kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**174.344.686.985**	**1.819.007.543.523**
	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	673.200.000.000	673.200.000.000
- Các cổ đông khác	363.824.520.000	363.824.520.000
	1.037.024.520.000	**1.037.024.520.000**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
+ Vốn góp cuối năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.702.452	103.702.452

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/06/2025**	**01/01/2025**
- Quỹ đầu tư phát triển	605.763.554.227	605.763.554.227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.874.782.311	1.874.782.311

19 Nguồn kinh phí

20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/06/2025**	**01/01/2025**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	6.318.514,69	3.473.663,69
- SGD	1.724,65	72,73
- EUR	100,00	100,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh -

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Doanh thu dịch vụ	554.440.941.635	359.832.525.692
Cộng	**554.440.941.635**	**359.832.525.692**

Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	163.942.222.704	132.540.371.546
+ Dịch vụ cho thuê FSO	60.960.845.800	62.651.680.000
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.496.950.000	1.307.775.000
+ Dịch vụ khác	328.040.923.131	163.332.699.146

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	483.266.333.558	269.878.932.495
Cộng	**483.266.333.558**	**269.878.932.495**
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	117.322.413.296	67.883.199.013
+ Dịch vụ cho thuê FSO	38.129.175.075	39.881.169.614
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.398.304.160	1.234.854.245
+ Dịch vụ khác	326.416.441.027	160.879.709.623

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.009.595.141	10.641.567.815
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.146.512.141	307.643.915
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	**18.156.107.282**	**10.949.211.730**
	-	-

5 Chi phí tài chính	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Lãi tiền vay	13.596.980.723	9.168.297.630
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.201.765.782	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		-
- Chi phí tài chính khác	4.245.027.436	8.444.442.613
Cộng	**24.043.773.941**	**17.612.740.243**
	-	-

6 Thu nhập khác	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Các khoản khác	1.212.764.308	-
Cộng	**1.212.764.308**	-
	-	-

7 Chi phí khác	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Chi phí khác	36.772.559	257.724.744
Cộng	**36.772.559**	**257.724.744**
	-	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.139.892.858	1.063.420.956
- Vật tư phụ tùng	5.840.215.166	2.390.256.328
- Chi phí nhân công	12.416.404.147	11.084.816.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.488.635.642	68.228.083.245
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	31.371.297.331	25.044.290.565
- Chi phí bằng tiền khác	307.009.888.414	162.068.064.415
Cộng	**483.266.333.558**	**269.878.932.495**
	-	-

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 2/2025**	**Quý 2/2024**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.725.577.667	18.041.059.652

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 2/2025	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	185.641.458.879		132.469.887.358	524.114.234		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					855.991.476	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					32.509.144.281	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					11.074.881.685	
- Cty CP VT DK Đông Dương					22.763.700	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					32.400.000	
	185.641.458.879	-	132.469.887.358	524.114.234	44.495.181.142	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	
- Chi phí lãi vay	206.732.682
- Phải thu thương mại	
- Phải thu khác	1.654.838.357
- Phải trả thương mại	505.340.338
- Phải trả khác	

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.440.941.635	359.832.525.692	194.608.415.943
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.208.702.664	75.446.806.724	(19.238.104.060)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 2/2025 tăng so với Quý 2/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024, đồng thời tăng doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận Quý 2/2025 giảm so với Quý 2/2024 là do giá cước đang có xu hướng giảm, chi phí giá vốn và chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Hoàng Đức Chính

Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company
3rd Floor, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

----------* * * * * ----------

FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2025

Contents :

1. Balance Sheet.
2. Income Statement.
3. Cash Flow Statement.
4. Notes to the Financial Statements.

July, 2025

PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 01-DN (Issued in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Minister of Finance

BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	30 June, 2025	01 January, 2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**1.530.002.121.407**	**1.321.371.233.522**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**249.533.382.526**	**280.519.536.988**
1. Cash	111	1	178.563.382.526	93.439.536.988
2. Cash equivalents	112	1	70.970.000.000	187.080.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**946.623.867.134**	**720.810.000.000**
1. Held-for-trading securities	121	2a	-	-
2. Provision for held-for-trading securities	122	2a	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	2b	946.623.867.134	720.810.000.000
III. Short-term receivables	**130**		**312.487.965.381**	**300.150.143.115**
1. Short-term trade receivables	131		293.431.115.581	288.077.960.710
2. Short-term advances to suppliers	132		4.500.902.889	49.846.320
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	3a	87.629.121.144	85.095.510.318
7. Provision for doubtful debts	137	3a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV. Inventories	**140**		**18.623.235.002**	**16.025.826.200**
1. Inventories	141	4	18.623.235.002	16.025.826.200
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
V. Other short-term assets	**150**		**2.733.671.364**	**3.865.727.219**
1. Short-term prepaid expenses	151	9a	2.733.671.364	3.865.727.219
2. Value-added tax deductible	152		-	-
3. Tax and other receivables from the State	153	12b	-	-
4. Government bonds held for resale	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1.686.148.654.495**	**1.864.961.782.825**
I. Long-term receivables	**210**		**24.056.102.000**	**10.810.504.525**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Paid-in capital in wholly-owned subsidiaries	212		-	-
3. Long-term internal receivables	213		-	-
4. Long-term loan receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	216	3b	24.056.102.000	10.810.504.525
6. Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**1.628.180.748.707**	**1.823.490.132.726**
1. Tangible fixed assets	221		1.628.180.748.707	1.823.490.132.726
- Cost	222	5	3.589.393.354.447	3.588.888.899.447
- Accumulated depreciation	223	5	(1.961.212.605.740)	(1.765.398.766.721)
2. Finance leases	224		-	-
- Cost	225	7	-	-
- Accumulated depreciation	226	7	-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Cost	228	6	185.000.000	185.000.000
- Accumulated depreciation	229	6	(185.000.000)	(185.000.000)

III. Investment property	**230**		-	-
1. Cost	231	8	-	-
2. Accumulated depreciation	232	8	-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**		-	-
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		-	-
V. Long-term investments	**250**		-	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, jointly controlled entities	252		-	-
3. Investment in other entities	253		-	-
4. Provision for long-term investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255	2b	-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**33.911.803.788**	**30.661.145.574**
1. Long-term prepaid expenses	261	9b	460.402.887	1.522.377.361
2. Deferred tax assets	262	17a	33.451.400.901	29.138.768.213
3. Other long-term assets	268		-	-
4. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**3.216.150.775.902**	**3.186.333.016.347**
			-	-

LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	Code	Thuyết minh	30 June, 2025	01 January, 2025
A. LIABILITIES	**300**		**1.397.143.232.379**	**1.334.288.871.061**
I. Current liabilities	**310**		**558.626.733.970**	**583.086.043.563**
1. Short-term trade payables	311		157.323.631.033	162.721.855.358
2. Short-term advances from customers	312		-	18.114.933.055
3. Statutory obligations	313	12a	29.807.713.850	6.054.846.468
4. Payables to employees	314		18.126.130.156	11.391.382.639
5. Short-term accrued expenses	315	13a	42.176.113.001	42.758.408.889
6. Short-term internal payables	316		-	-
7. Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318	15a	-	-
9. Other short-term payables	319	14a	109.319.669.988	5.627.238.428
10. Short-term loan and finance lease obligations	320	10a	188.476.300.110	194.367.703.474
11. Short-term provision	321	16a	-	138.457.733.600
12. Bonus and welfare fund	322		13.397.175.832	3.591.941.652
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Government bonds held for repurchase	324		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**838.516.498.409**	**751.202.827.498**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customer	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	13b	-	-
4. Long-term internal payables of capital	334		-	-
5. Long-term internal payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336	15b	-	-
7. Other long-term liabilities	337	14b	-	-
8. Long-term loans and finance lease obligations	338	10b	642.211.066.665	728.177.810.592
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Other long-term provisions	342	16b	196.305.431.744	23.025.016.906
13. Scientific and technological development fund	343		-	-

B. OWNERS' EQUITY	**400**		**1.819.007.543.523**	**1.852.044.145.286**
I. Capital	**410**	18	**1.819.007.543.523**	**1.852.044.145.286**
1. Contributed charter capital/Share capital	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Share premium	412		-	-
3. Convertible bond - options	413		-	-
4. Other owners' capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Asset revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		605.763.554.227	605.763.554.227
9. Enterprise re-organisation support fund	419		-	-
10. Other funds belonging to owners' equity	420		1.874.782.311	1.874.782.311
11. Undistributed earnings/Accumulated losses	421		174.344.686.985	207.381.288.748
a. Undistributed earnings/Accumulated losses up to the end of prior period	*421a*		88.146.311.427	280.951.138
b. Undistributed earnings/Accumulated losses of current period	*421b*		86.198.375.558	207.100.337.610
12. Fund for capital expenditure	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		-	-
II. Other funds	**430**		-	-
1. Subsidised fund	431		-	-
2. Fund for fixed assets in use	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**3.216.150.775.902**	**3.186.333.016.347**
			-	-

Ho Chi Minh City, July 18th, 2025

PREPARE	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Nguyen Hoang Nam	Phan Phong Phuc	Hoàng Đức Chính

PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 02-DN (Issued in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Minister of Finance

INCOME STATEMENT

Second quarter of 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Reporting period		Accumulated from the beginning of the year to the roporting period	
			Current period	Prior period	Current period	Prior period
1. Revenue from sale of goods and rendering of servic	01	1	554.440.941.635	359.832.525.692	975.638.424.856	733.045.353.023
2. Revenue deductions	02	2	-	-	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10		554.440.941.635	359.832.525.692	975.638.424.856	733.045.353.023
4. Cost of goods sold and services rendered	11	3	483.266.333.558	269.878.932.495	837.415.913.564	564.272.556.675
5. Gross profit (loss) from goods sold and services ren	20		71.174.608.077	89.953.593.197	138.222.511.292	168.772.796.348
6. Financial income	21	4	18.156.107.282	10.949.211.730	30.464.811.340	23.885.607.335
7. Financial expenses	22	5	24.043.773.941	17.612.740.243	41.657.233.419	39.769.797.656
In which: Interest expense	23		13.596.980.723	9.168.297.630	27.736.379.118	19.000.279.012
8. Selling expenses	25		-	-	-	-
9. General and administration expenses	26	8	10.254.230.503	7.585.533.216	20.041.454.122	18.202.226.215
11. Operating profit/(loss)	30		55.032.710.915	75.704.531.468	106.988.635.091	134.686.379.812
11. Other income	31	6	1.212.764.308	-	1.212.764.308	-
12. Other expenses	32	7	36.772.559	257.724.744	49.737.128	355.911.236
13. Profit/(Loss) from other activities	40		1.175.991.749	(257.724.744)	1.163.027.180	(355.911.236)
13. Shares of profit/(loss) of associates, joint-ventures	45		-	-	-	-
14. Accounting profit/ (loss) before tax	50		56.208.702.664	75.446.806.724	108.151.662.271	134.330.468.576
15. Current corporate income tax expense	51	9	12.725.577.667	18.041.059.652	26.265.919.401	32.302.131.215
16. Deferred Income Tax	52		(2.337.219.031)	(1.730.721.670)	(4.312.632.688)	(3.461.443.340)
17. Net profit/ (loss) after tax	60		45.820.344.028	59.136.468.742	86.198.375.558	105.489.780.701
- Net profit/ (loss) after tax attributable to non-controlling interests	61		-	-	-	-
- Net profit/ (loss) after tax attributable to shareholders of the parent	62		-	-	-	-
18. Basic earnings per share	70		442	627	831	1.119
19. Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Ho Chi Minh City, July 18th, 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Nguyen Hoang Nam	Phan Phong Phuc	Hoang Duc Chinh

PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY
3rd Floor, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Form No. B 03-DN (Issued in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Minister of Finance

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the six-month period ended as at 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Accumulated from the beginning of the year to the roporting period	
		Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	**108.151.662.271**	**134.330.468.576**
2. Adjustments for		-	-
- Depreciation and amortisation	02	195.813.839.019	136.535.873.634
- Provisions	03	34.822.681.238	35.252.689.620
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated	04	(29.225.911.411)	18.035.667.894
- Profit from investing activities	05	(24.563.046.293)	(23.132.557.040)
- Interest expenses	06	27.736.379.118	19.000.279.012
3. Operating profit before changes in working capital	08	**312.735.603.942**	**320.022.421.696**
- Increase or decrease in receivables	09	(22.827.945.948)	43.550.836.916
- Increase or decrease in inventories	10	(2.597.408.802)	909.202.977
- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/corporate	11	(13.747.827.703)	(68.475.709.298)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12	1.689.575.329	2.766.355.144
- Interest paid	13	(29.116.531.113)	(19.222.221.506)
- Corporate income tax paid	14	(4.655.027.050)	(22.859.354.502)
- Other expenses on operating activities	15	-	-
- Other payments on operating activities	17	(5.727.291.141)	(4.772.231.000)
Net cash flows from operating activities	**20**	**235.753.147.514**	**251.919.300.427**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		-	-
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	-	(1.629.387.979)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(925.523.867.134)	(847.481.000.000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24	699.710.000.000	880.447.000.000
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-
7.Interest and dividend received	27	22.295.113.519	32.126.313.410
Net cash flows from operating activities	**30**	**(203.518.753.615)**	**63.462.925.431**
IV. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		-	-
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Proceeds from disposal of fixed assets	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	350.000.000.000	-
4. Repayment of principal	34	(414.096.775.299)	(111.552.164.581)
6. Repayment of financial lease principal	35	-	-
7. Dividends or profits paid to owners	36	(112.803.000)	(136.580.000)
Net cash flows from financing activities	**40**	**(64.209.578.299)**	**(111.688.744.581)**
Net cash flows in the period (20 + 30 + 40)	**50**	**(31.975.184.400)**	**203.693.481.277**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**280.519.536.988**	**108.634.553.600**
Impact of foreign exchange fluctuation	61	989.029.938	2.816.800.732
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**249.533.382.526**	**315.144.835.609**

Ho Chi Minh City, July 18th, 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Nguyen Hoang Nam	Phan Phong Phuc	Hoang Duc Chinh

M.S.D.N: 0305475110 - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2025

I. Characteristics of Enterprise Operations

1. Capital ownership: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company operates under the business registration certificate No. 0305475110 issued by the Department of Planning and Investment on January 28, 2008, and the adjustment license.
2. Business field: Services - Commerce
3. Business activities: Crude oil transportation...
4. Typical production and business cycle: 12 months according to the calendar year
5. Characteristics of enterprise operations in the financial year that affect the financial statements:
6. Enterprise structure
   - 6.1 List of subsidiaries
   - 6.2 List of joint venture and associate companies
   - 6.3 List of dependent units without legal status and dependent accounting

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
2. The Corporation maintains its accounting records in VND.

III. Accounting Standards and Accounting system

1.Applied accounting regime: Enterprise Accounting Regime.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Regime: The company ensures strict and timely compliance with Accounting Standards based on the circulars issued by the Ministry of Finance, adhering to all regulations according to the Vietnamese Accounting Regime.

IV. Accounting system and accounting policy

1. Principles for converting financial statements prepared in foreign currencies to Vietnamese Dong.
2. Principles for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.
3. Principles for recognizing cash and cash equivalents.
4. Principles for accounting for financial investments.
5. Principles for accounting receivables.
6. Principles for inventory recognition.
7. Principles for recognizing and depreciating fixed assets, leased fixed assets, and investment properties.
8. Principles for accounting for business cooperation contracts.
9. Principles for accounting for deferred corporate income tax.
10. Principles for accounting for prepaid expenses.
11. Principles for accounting for liabilities.
12. Principles for recognizing borrowings and financial lease liabilities.
13. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.
14. Principles for recognizing accrued expenses.
15. Principles and methods for recognizing provisions.
16. Principles for recognizing unearned revenue.
17. Principles for recognizing convertible bonds.
18. Principles for recognizing equity.
19. Principles and methods for recognizing revenue.
20. Principles for accounting for sales deductions.
21. Principles for accounting for cost of goods sold.
22. Principles for accounting for financial expenses.
23. Principles for accounting for selling expenses and administrative expenses.
24. Principles and methods for recognizing current corporate income
25. Other accounting principles and methods.

V. Applicable accounting policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.
2.Principles for determining the value of each type of asset and liability (based on net realizable value, recoverable amount, fair value, present value, current price...).
3.Principles for financial treatment of:
- Provisions;
- Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

VI. Extra details on the things shown on the balance sheet:

1 Cash	June 30, 2025	January 01, 2025
- Cash on hand	53.361.879	1.220.955
- Demand deposits	178.510.020.647	93.438.316.033
- Cash equivalents (*)	70.970.000.000	187.080.000.000
Total	**249.533.382.526**	**280.519.536.988**

2 **Finanacial Investments**

a) **Held-for-trading securities:**

b) Held-to-maturity investments	June 30, 2025		January 01, 2025	
	Outstanding balance	Fair value	Outstanding balance	Fair value
b1) Short-term	**946.623.867.134**	-	**720.810.000.000**	-
- Term deposits at banks	946.623.867.134	-	720.810.000.000	-
b2) Long-term	-	-	-	-
- Term deposits at banks	-	-	-	-
	946.623.867.134	-	**720.810.000.000**	-

c) **Investments in equity of other entities**

3 Other receivables	June 30, 2025		January 01, 2025	
	Outstanding balance	Allowance	Outstanding balance	Allowance
a) Short-term	**87.629.121.144**	-	**85.095.510.318**	-
- Accrued interest income	11.296.396.990	-	9.028.464.216	-
- Doubtful debt allowance	73.073.174.233	-	73.073.174.233	-
- Unbilled revenue	-	-	-	-
- Other receivables	3.259.549.921	-	2.993.871.869	-
b) Long-term	**24.056.102.000**	-	**10.810.504.525**	-
Deposits and mortgages	24.056.102.000	-	10.810.504.525	-
	111.685.223.144	-	**95.906.014.843**	-

4 Inventories	June 30, 2025		January 01, 2025	
	Historical cost	Allowance	Historical cost	Allowance
Raw materials	18.623.235.002	-	16.025.826.200	-
	18.623.235.002	-	**16.025.826.200**	-

5 Fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Total
Historical cost						
Beginning balance	-	-	3.588.391.749.447	497.150.000	-	**3.588.888.899.447**
- Additions during the year	-	-	-	-	-	-
- Construction in progress completed	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	504.455.000	-	**504.455.000**
- Transfer from investment properties (-)	-	-	-	-	-	-
- Disposals (-)	-	-	-	-	-	-
- Other decreases (-)	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	3.588.391.749.447	1.001.605.000	-	3.589.393.354.447
Accumulated depreciation						
Beginning balance	-	-	1.765.203.916.984	194.849.737	-	1.765.398.766.721
- Depreciation for the year	-	-	195.452.389.437	361.449.582	-	**195.813.839.019**
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Transfer to investment properties (-)	-	-	-	-	-	-
- Disposals (-)	-	-	-	-	-	-
- Other decreases (-)	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	1.960.656.306.421	556.299.319	-	1.961.212.605.740
Net carrying amount						
Beginning balance	-	-	1.823.187.832.463	302.300.263	-	1.823.490.132.726
Ending balance	-	-	1.627.735.443.026	445.305.681	-	1.628.180.748.707

6 Intangile fixed assets

Items	Land use rights	Copyrights	Product labels and trademarks	Computer software	Others	Total
Historical cost						
Beginning balance	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
- Additions during the year	-	-	-	-	-	-
- Construction in progress completed	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Disposals (-)	-	-	-	-	-	-
- Other decreases (-)	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Accumulated amortization						
Beginning balance	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
- Depreciation for the year	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Disposals (-)	-	-	-	-	-	-
- Other decreases (-)	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Net carrying amount						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

7 Finance lease fixed assets

8 Investment properties

9 Prepaid expenses	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
a) Short-term	**2.733.671.364**	**3.865.727.219**
- Other prepaid expenses	2.733.671.364	3.865.727.219
b) Long-term	**460.402.887**	**1.522.377.361**
- Other prepaid expenses	460.402.887	1.522.377.361
	3.194.074.251	**5.388.104.580**
	-	-

10 Borrowings and financial lease liabilities	**June 30, 2025**		**Increase**	**Decrease**	**January 01, 2025**	
	Outstanding balance	**Amount can be paid**			**Outstanding balance**	**Amount can be paid**
a) Short-term borrowings	**188.476.300.110**	**188.476.300.110**	**158.441.141.962**	**164.332.545.326**	**194.367.703.474**	**194.367.703.474**
- PVComBank - Saigon Branch	8.391.059.222	8.391.059.222	257.910.001	8.177.672.297	16.310.821.518	16.310.821.518
- Orient Commercial Joint Stock Bank - Tan Binh Branch	45.137.774.220	45.137.774.220	23.198.060.886	21.929.411.790	43.869.125.124	43.869.125.124
- Vietcombank - Western Saigon branch	68.280.800.000	68.280.800.000	34.140.400.000	34.145.400.000	68.285.800.000	68.285.800.000
- Woori Bank - Hong Kong Branch	-	-	17.511.437.740	83.413.394.572	65.901.956.832	65.901.956.832
- Woori Bank - Ho Chi Minh Branch	66.666.666.668	66.666.666.668	83.333.333.335	16.666.666.667	-	-
b) Short-term borrowings	**642.211.066.665**	**642.211.066.665**	**352.452.875.538**	**438.419.619.465**	**728.177.810.592**	**728.177.810.592**
- Vietcombank - Western Saigon branch	375.544.400.000	375.544.400.000	-	34.140.400.000	409.684.800.000	409.684.800.000
- Orient Commercial Joint Stock Bank - Tan Binh Branch	-	-	(1.898.046.216)	20.036.363.040	21.934.409.256	21.934.409.256
- Woori Bank - Hong Kong Branch	-	-	4.350.921.754	300.909.523.090	296.558.601.336	296.558.601.336
- Woori Bank - Ho Chi Minh Branch	266.666.666.665	266.666.666.665	350.000.000.000	83.333.333.335	-	-
	830.687.366.775	**830.687.366.775**	**510.894.017.500**	**602.752.164.791**	**922.545.514.066**	**922.545.514.066**

11 Issued Bonds

12 Tax and receivables from state budget

Taxes and amounts payable to the state budget	**January 01, 2025**	**Incurred**	**Paid**	**June 30, 2025**
a) Taxes payable	**6.054.846.468**	**39.154.549.915**	**15.401.682.533**	**29.807.713.850**
Output VAT	797.141.998	8.164.914.313	5.153.472.828	3.808.583.483
Output VAT on imported goods	-	754.843.552	754.843.552	-
Import and export tax	-	455.185.122	455.185.122	-
Corporate income tax	4.314.738.816	26.265.919.401	4.654.373.420	25.926.284.797
Personal income tax	942.965.654	1.019.186.052	1.889.306.136	72.845.570
Environment protection tax	-	590.605.800	590.605.800	-
Withholding tax	-	1.900.895.675	1.900.895.675	-
License tax	-	3.000.000	3.000.000	-
Other taxes	-	-	-	-
b) Taxes receivable	-	-	-	-
Deductible VAT	-	-	-	-
Corporate income tax	-	-	-	-
Output VAT on imported goods	-	-	-	-
Import and export tax	-	-	-	-
Environment protection tax	-	-	-	-
Other taxes	-	-	-	-

13 Accrued expenses	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
a) Short-term		
- Interest expenses	6.362.170.957	7.742.322.952
- Other accrued expenses	35.813.942.044	35.016.085.937
Total	**42.176.113.001**	**42.758.408.889**
b) Long-term	-	-
- Other accrued expenses		
Total	-	-
	-	-

14 Other payables	June 30, 2025	January 01, 2025
a) Short-term		
- Trade union fees	-	-
- Social insurance	-	-
- Health insurance	-	-
- Others	109.319.669.988	5.627.238.428
Total	**109.319.669.988**	**5.627.238.428**
b) Long-term	-	-

15 Unearned revenue	June 30, 2025	January 01, 2025
a) Short-term	-	-
Total	-	-
b) Long-term	-	-
Total	-	-

16 Provision Payable	June 30, 2025	January 01, 2025
a) Short-term		
- Periodic fixed asset repair costs	-	138.457.733.600
Total	-	**138.457.733.600**
b) Long-term		
- Periodic fixed asset repair costs	196.305.431.744	23.025.016.906
Total	**196.305.431.744**	**23.025.016.906**
	-	-

17 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities:	June 30, 2025	January 01, 2025
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets		
differences	33.451.400.901	29.138.768.213
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Offsetting amounts with deferred income tax liabilities		
Deferred Income Tax Assets	**33.451.400.901**	**29.138.768.213**
b) Deferred Income Tax Liabilities:	-	-
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax payable		
- Deferred income tax payable arising from taxable temporary differences		
- Amount offset with deferred income tax assets		
Deferred Income Tax Assets	-	-

18 Owner's equity

a) Changes in owners' equity

	Owners' contributed capital	Investment and development fund	Other capital	Retained earnings	Total
Balance as at 1 January 2024	**942.750.280.000**	**598.763.554.227**	**1.874.782.311**	**188.259.870.466**	**1.731.648.487.004**
- Share capital issued	94.274.240.000	-	-	(94.274.240.000)	-
- Net profit for the year	-	-	-	207.100.337.610	**207.100.337.610**
- Other increase	-	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-
- Dividends declared (-)	-	-	-	-	-
- Net loss for the year (-)	-	-	-	-	-
- Other decrease (-)	-	-	-	(86.704.679.328)	**(86.704.679.328)**
	-	-	-	-	-
Balance as at 31 December 2024	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**

Balance as at 1 January 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
- Share capital issued	-	-	-	-	-
- Net profit for the year	-	-	-	86.198.375.558	**86.198.375.558**
- Other increase	-	-	-	-	-
- Dividends declared (-)	-	-	-	-	-
- Net loss for the year (-)	-	-	-	-	-
- Other decrease (-)	-	-	-	(119.234.977.321)	**(119.234.977.321)**
	-	-	-	-	-
Balance as at 30 June 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**174.344.686.985**	**1.819.007.543.523**

b) Details of owner's equity contribution	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
- PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans)	673.200.000.000	673.200.000.000
- Other shareholders	363.824.520.000	363.824.520.000
	1.037.024.520.000	**1.037.024.520.000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, p	-	-
- Owner's investment capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
+ Capital contribution at the end of the year	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Dividends, profits distributed	-	-

d) Dividends	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
- Dividends declared after the end of the fiscal year		
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preferred shares:		
- Cumulative preferred share dividends not yet recognized:		

đ) Shares	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
- Quantity of Authorized issuing shares		
- Quantity of shares sold to the public		
- Quantity of shares repurchased		
- Quantity of shares outstanding	103.702.452	103.702.452

Par value of shares outstanding: 10,000 VND/share

e) Company funds:	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
Development investment fund	605.763.554.227	605.763.554.227
Other funds belonging to owner's equity	1.874.782.311	1.874.782.311

19 Funding sources

20 Off-balance sheet items	**June 30, 2025**	**January 01, 2025**
a) Leased assets		
b) Assets held in custody		
c) Foreign currencies:		
- USD	6.318.514,69	3.473.663,69
- SGD	1.724,65	72,73
- EUR	100,00	100,00
d) Bad debts collected		

VII Extra details on the things listed on the income statement: -

1 Total revenue from sales of goods and rendering of services	**Second quarter of 2025**	**Second quarter of 2024**
- Service revenue	554.440.941.635	359.832.525.692
Total	**554.440.941.635**	**359.832.525.692**

Total In which:	-	-
+ *Transportation services*	163.942.222.704	132.540.371.546
+ *FSO floating bunker rental*	60.960.845.800	62.651.680.000
+ *Ship management services*	1.496.950.000	1.307.775.000
+ *Trading and other services*	328.040.923.131	163.332.699.146

2 Revenue deductions

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
Total	-	-

3 Cost of goods sold

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
- Cost of services	483.266.333.558	269.878.932.495
Total	**483.266.333.558**	**269.878.932.495**
Total In which:	-	-
+ *Transportation services*	117.322.413.296	67.883.199.013
+ *FSO floating bunker rental*	38.129.175.075	39.881.169.614
+ *Ship management services*	1.398.304.160	1.234.854.245
+ *Trading and other services*	326.416.441.027	160.879.709.623

4 Financial revenue

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
- Bank deposit interest	13.009.595.141	10.641.567.815
- Foreign exchange difference gains	5.146.512.141	307.643.915
- Other financial income	-	-
Total	**18.156.107.282**	**10.949.211.730**
	-	-

5 Finance expenses

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
- Interest expense	13.596.980.723	9.168.297.630
- Foreign exchange difference losses	4.245.027.436	8.444.442.613
Total	**24.043.773.941**	**17.612.740.243**
	-	-

6 Other revenues

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
- Others	1.212.764.308	-
Total	**1.212.764.308**	-
	-	-

7 Other expenses

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
- Others	36.772.559	257.724.744
Total	**36.772.559**	**257.724.744**
	-	-

8 Selling expenses and general and administrative expenses

a) Cost by nature	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
Raw materials	28.139.892.858	1.063.420.956
Tools and supplies	5.840.215.166	2.390.256.328
Labour costs	12.416.404.147	11.084.816.986
Depreciation and amortisation	98.488.635.642	68.228.083.245
Expenses for external services	31.371.297.331	25.044.290.565
Other expenses	307.009.888.414	162.068.064.415
Total	**483.266.333.558**	**269.878.932.495**
	-	-

b) Reductions in selling and administrative expenses — Second quarter of 2025 — Second quarter of 2024

- Reversal of provisions for product and goods warranties; restructuring, other provisions
- Other reductions

9 Current corporate income tax expenses

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024
Corporate income tax expenses calculated on taxable income for the current year		
Adjustment of corporate income tax expenses of previous years into the current year's corporate income tax expenses		
Total current corporate income tax expenses	12.725.577.667	18.041.059.652

VIII. Additional information for the items of the statement of cash flows

IX. Other information

1 Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2 Significant events after the reporting period

3 Related party information:

Transactions and balances with related parties

a) PVTrans member units:

a) PVTrans member units:

Second quarter of 2025	Net renvenue from goods sold and services rendered:	Financial /other income	Trade receivables	Other trade receivables	Trade payables	Other trade payables
- PetroVietnam Transportation Corporation	185.641.458.879	-	132.469.887.358	524.114.234	-	-
- The Branch of PetroVietnam Transportation Corporation - Ship Management Company (PSM)	-	-	-	-	855.991.476	-
- Thang Long Maritime Joint Stock Company	-	-	-	-	32.509.144.281	-
- Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	-	-	-	-	11.074.881.685	-
- Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	-	-	-	-	22.763.700	-
- The Branch of Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company at Ho Chi Minh City	-	-	-	-	32.400.000	-
	185.641.458.879	-	**132.469.887.358**	**524.114.234**	**44.495.181.142**	-

a) PVTrans member units:	
- Service & commercial revenues	
- Interest expenses	206.732.682
- Trade receivables	
- Other receivables	1.654.838.357
- Trade payables	505.340.338
- Other payables	

4 Segment reporting

5 Comparision information

	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024	Differrence
- Net revenue from goods sold and services rendered	554.440.941.635	359.832.525.692	194.608.415.943
- Accounting profit/ (loss) before tax	56.208.702.664	75.446.806.724	(19.238.104.060)

The increase in revenue for the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 is attributed to the contribution from the newly invested vessel, Pacific Pride, which was put into operations in October 2024 and increased revenue from commercial operations in the same period. The decrease in profit for the second quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 is primarily due to a downward trend in freight rates, cost of goods sold and financial expenses increased compared to the same period.

6 On-going concern informaiton

7 Other information

Ho Chi Minh City, July 18th, 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Nguyen Hoang Nam	Phan Phong Phuc	Hoang Duc Chinh